STEVE'S STUDY HOUSE

# Tài liệu Chương trình học dành cho Phụ huynh

Con sẽ học gì trong từng bài học và điều đó giúp ích thế nào

8 cấp độ · 70 bài học · từ 3 đến 14 tuổi

# Lời chào

Steve's Study House là chương trình tiếng Anh sau giờ học theo phong cách Anh. Mỗi con đi theo một lộ trình rõ ràng, từ tiếng "hello" đầu tiên lúc 3 tuổi đến khả năng nói, đọc, viết tự tin ở trình độ IELTS Band 4.0 ở tuổi đầu thiếu niên.

Tài liệu này cho quý phụ huynh biết, với mỗi cấp độ và mỗi bài học, con sẽ học gì và vì sao điều đó quan trọng, để luôn hiểu rõ đằng sau bài tập về nhà và biết cách hỗ trợ con tại nhà.

# Toàn bộ lộ trình trong một cái nhìn

| Cấp độ | Độ tuổi | Trọng tâm | Số bài |
|---|---|---|---|
| 🌱 **Sprout** | Ages 3–4 | Những từ đầu tiên, bài hát và trò chơi | 9 |
| 🌿 **Sapling** | Ages 5–6 | Hội thoại hằng ngày | 9 |
| 🌉 **Bridge A** | Ages 6–7 | Gia đình và cuộc sống hằng ngày · Band 3.0 đến 3.5 | 9 |
| 🌉 **Bridge B** | Ages 6–7 | Điều con yêu thích và cảm xúc · Band 3.5 đến 4.0 | 9 |
| 🧩 **Phase A** | Ages 7–9 | Giải quyết vấn đề hằng ngày · Nền tảng Band 4.0 | 9 |
| 🤝 **Phase B** | Ages 9–10 | Lòng tốt và hợp tác · Band 4.0 | 9 |
| 🌍 **Phase 1** | Ages 10–12 | Chủ đề nền tảng cho kỹ năng thi · Band 4.0 | 8 |
| ♻️ **Phase 2** | Ages 12–14 | Môi trường và phát triển bền vững · Luyện Band 4.0 | 8 |

# Mỗi bài học được xây dựng như thế nào

### Từ vựng cốt lõi

Tám từ được chọn kỹ cho mỗi bài (mười hai từ ở lớp Sapling), dạy kèm phát âm và câu ví dụ, không phải danh sách để học thuộc lòng.

### Mẫu câu

Ba khung câu nói dùng lại được ở mỗi bài, để con không còn dịch trong đầu và có thể đặt bất kỳ ý nào vào một mẫu câu.

### Bốn kỹ năng

Luyện Nói, Đọc, Viết và Nghe trong mỗi bài, xây dựng như các bài IELTS thật nhưng phù hợp với trình độ của từng con.

### Bài tập nói hằng tuần

Mỗi bài có ba câu hỏi nói đổi góc nhìn: câu hỏi cá nhân, bài nói dài hơn, rồi câu hỏi ý kiến lớn hơn. Nhờ vậy bài tập luôn mới và rèn những kỹ năng khác nhau.

# Về bài tập hằng tuần

Mỗi tuần con trả lời một câu hỏi nói bằng cách quay một video ngắn (hoặc dùng Cổng Gia Đình). Quý phụ huynh có thể tải về phiếu bài tập in được có câu hỏi, từ khóa và hướng dẫn từng bước, không cần biết dùng máy tính.

Giáo viên đọc hoặc xem phần trả lời và nhận xét thân thiện. Tiến bộ được mô tả bằng những cụm từ khích lệ: Đang hình thành (Emerging), Đạt yêu cầu (Satisfactory) và Vượt yêu cầu (Beyond Satisfactory).

# Quý phụ huynh có thể giúp con tại nhà

- Hỏi con câu hỏi hằng tuần bằng tiếng Anh vào bữa tối và cho con một phút bình tĩnh để suy nghĩ.
- Khen sự cố gắng trước tiên. Một câu trả lời ngắn có lý do đã là tiến bộ thật sự.
- Quay video ở nơi yên tĩnh, cầm điện thoại nằm ngang, thấy rõ khuôn mặt và vai của con.
- Cho con quay lại một lần nếu con muốn. Không cần cầu toàn.
- Ôn từ khóa năm phút vài lần trong tuần thay vì một buổi dài.

# Cấp độ Sprout

Những từ đầu tiên, bài hát và trò chơi

Độ tuổi: Ages 3–4 | CEFR (tham khảo): Pre-A1 | Mục tiêu: Pre-A1

Trẻ yêu tiếng Anh qua bài hát, vận động và trò chơi. Không viết, không áp lực, chỉ nghe, bắt chước và nói chuyện vui vẻ.

### Khi kết thúc cấp độ này, con có thể

- Nói và nhận biết 5 đến 6 từ tiếng Anh mới trong mỗi chủ đề
- Hát và chơi trò vận động bằng tiếng Anh
- Trả lời những câu hỏi đơn giản như "What is this?"
- Tò mò, thoải mái và tự tin khi nghe tiếng Anh

### Cấp độ này diễn ra thế nào

Bài học ngắn, vui với bài hát, trò chơi vận động và hoạt động ở nhà cho bố mẹ. Không có bài tập chính thức: các hoạt động là để cùng chơi.

## S1 👋 Hello & Goodbye

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Nói và vẫy tay chào "hello", "goodbye", dùng "please" và "thank you", gọi tên một người bạn, tất cả qua bài hát vẫy tay – vỗ tay. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Từ lịch sự là những từ tiếng Anh đầu tiên con cần. Học qua bài hát tạo khởi đầu ấm áp, không áp lực và giúp bé nhút nhát nói được từ tiếng Anh đầu tiên. |

**Từ khóa:** Hello, Goodbye, Please, Thank you, Friend

## S2 🧸 My Toys

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên và chỉ vào năm món đồ chơi yêu thích (teddy, ball, blocks, car, doll) và nói "It's my teddy!" trong trò chơi thực hành. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Gọi tên đồ vật của chính mình tạo cảm giác "của con" đầu tiên bằng tiếng Anh và gắn từ mới với thứ con yêu thích nên nhớ lâu hơn. |

**Từ khóa:** Teddy, Ball, Blocks, Car, Doll

## S3 🎨 Colours & Shapes

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Nhận biết và nói red, blue, yellow, circle và square qua trò chơi chỉ tay và bài hát. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Màu sắc và hình khối là những từ miêu tả đầu tiên của trẻ, chuẩn bị nền tảng cho các câu như "a red ball" sau này. |

**Từ khóa:** Red, Blue, Yellow, Circle, Square

## S4 🐶 Animal Sounds

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên năm con vật (dog, cat, cow, duck, sheep) và bắt chước tiếng kêu trong trò chơi đoán vui nhộn. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Tiếng kêu động vật tự nhiên và vui nên trẻ tham gia mà không sợ sai, đồng thời tập lắng nghe một từ trước khi trả lời. |

**Từ khóa:** Dog, Cat, Cow, Duck, Sheep

## S5 🙋 My Body

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Chạm và gọi tên head, shoulders, hands, tummy, knees, toes với bài "Head, Shoulders, Knees and Toes" và trò chơi làm theo. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Vừa vận động vừa học là lý tưởng ở tuổi này. Từ về cơ thể dễ kiểm tra (con chạm đúng bộ phận) và hữu ích cho sức khỏe, an toàn sau này. |

**Từ khóa:** Head, Shoulders, Hands, Tummy, Knees, Toes

## S6 👨‍👩‍👧 Family Faces

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Nói mummy, daddy, sister, brother, baby và grandma bằng ảnh gia đình thật, và trả lời "Who is this?" |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dùng ảnh những người con yêu thương khiến từ vựng gần gũi, dễ nhớ và cho bố mẹ cách luyện tập dễ dàng mỗi ngày. |

**Từ khóa:** Mummy, Daddy, Sister, Brother, Baby, Grandma

## S7 🍎 Yummy Snacks

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên đồ ăn nhẹ (apple, banana, milk, bread, juice, biscuit) và nói ý kiến đầu tiên "I like apples!" với đồ ăn thật hoặc đồ chơi. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Đây là lần đầu trẻ nói sở thích bằng tiếng Anh, một bước lớn tiến tới hội thoại thực sự. |

**Từ khóa:** Apple, Banana, Milk, Bread, Juice, Biscuit

## S8 🛝 Playground Fun

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Học các từ hành động (run, jump, slide, swing, climb) và nói "I'm jumping!" khi vận động ngoài trời. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Động từ hành động học tốt nhất bằng cả cơ thể. Xả năng lượng khi nói giúp trẻ nhỏ vui và tập trung. |

**Từ khóa:** Run, Jump, Slide, Swing, Climb, Ball

## S9 🛁 Bath & Bedtime

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Học từ vựng thói quen buổi tối (bath, water, towel, pyjamas, book, sleep) và ý tưởng "first... then..." qua bài hát chúc ngủ ngon. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Chủ đề nhẹ nhàng mà bố mẹ có thể lặp lại mỗi tối, đồng thời giới thiệu trình tự, hạt giống của việc kể chuyện. |

**Từ khóa:** Bath, Water, Towel, Pyjamas, Book, Sleep

# Cấp độ Sapling

Hội thoại hằng ngày

Độ tuổi: Ages 5–6 | CEFR (tham khảo): Pre-A1 – A1 | Mục tiêu: Pre-A1 to A1

Trẻ chuyển từ từ đơn sang câu đơn giản đầy đủ và những đoạn hội thoại hai câu về thế giới hằng ngày: nhà cửa, đồ ăn, trường học, thời tiết, bạn bè và chuyến đi.

### Khi kết thúc cấp độ này, con có thể

- Dùng 12 từ mới mỗi chủ đề trong câu đơn giản
- Tham gia hội thoại hỏi đáp ngắn
- Dùng từ chỉ trình tự: first, then, next, finally
- Nói mình có thể làm gì, thấy gì và (ở chủ đề cuối) đã đi đâu

### Cấp độ này diễn ra thế nào

Bài hát, trò chơi vận động và hội thoại trên lớp, cùng một thẻ luyện tập ngắn ở nhà với một đoạn hội thoại để cùng thử.

## L1 🏠 My House

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên 12 thứ trong nhà (các phòng, cửa, cửa sổ, cầu thang…) và tạo câu đầy đủ như "This is my kitchen" và "I play in the garden". |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Trẻ chuyển từ từ đơn sang những câu hoàn chỉnh đầu tiên, dùng không gian con quen thuộc nhất là chính ngôi nhà của mình. |

**Từ khóa:** Kitchen, Bedroom, Bathroom, Living room, Garden, Door, Window, Roof, Stairs, Wall, Floor, Chair

**Mẫu câu:** "This is my ___." · "I play in the ___."

## L2 👕 Getting Dressed

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên 12 từ về quần áo, nói "I am wearing a red T-shirt", rồi sắp xếp thói quen buổi sáng với "First I put on my…, then my…". |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Tả mình đang mặc gì là một việc nói tự nhiên hằng ngày, còn từ chỉ trình tự giúp trẻ kể lại sự việc theo thứ tự. |

**Từ khóa:** T-shirt, Trousers, Socks, Shoes, Jumper, Hat, Coat, Scarf, Gloves, Dress, Boots, Belt

**Mẫu câu:** "I am wearing a ___." · "First I put on my ___, then my ___."

## L3 🍽️ At the Table

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Học từ vựng bữa ăn (plate, cup, spoon, fork, hungry, thirsty…) và xin lịch sự "Can I have some juice, please?" |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Phép lịch sự thực hành ở mỗi bữa ăn biến tiếng Anh thành thói quen hằng ngày, và câu xin lịch sự là một trong những câu hữu ích nhất con có thể có. |

**Từ khóa:** Plate, Cup, Spoon, Fork, Hungry, Thirsty, Delicious, Knife, Napkin, Bowl, Sweet, Sour
**Mẫu câu:** "Can I have some ___, please?" · "I am hungry / thirsty."

## L4 🎒 My School Day

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Kể về một ngày ở trường với first, then, next, finally và gọi tên người, đồ vật ở trường (teacher, lunch, homework, backpack…). |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Chính một ngày của con trở thành câu chuyện. Từ chỉ trình tự là nền tảng cho mọi câu hỏi "hãy kể về…" sau này. |

**Từ khóa:** Wake up, Breakfast, School, Teacher, Friends, Lunch, Home, Classroom, Homework, Playtime, Backpack, Bell
**Mẫu câu:** "First I ___, then I ___." · "At school I see my ___."

## L5 🌦️ Weather & Seasons

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Tả thời tiết với "It is sunny today", gọi tên bốn mùa và nói về nóng, lạnh. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Nhìn ra ngoài cửa sổ trở thành bài học nhỏ mỗi ngày, và tả những gì thấy là bước đầu của kỹ năng quan sát. |

**Từ khóa:** Sunny, Rainy, Cloudy, Windy, Snowy, Hot, Cold, Spring, Summer, Autumn, Winter, Rainbow
**Mẫu câu:** "It is ___ today." · "In summer / winter it is ___."

## L6 🌻 In the Garden

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên sinh vật trong vườn (flower, tree, butterfly, bee, seed…) và dùng số nhiều đơn giản: "one flower, two flowers". |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Số nhiều là cột mốc ngữ pháp đầu tiên, còn việc quan sát cây lớn nuôi dưỡng sự tò mò và kiên nhẫn. |

**Từ khóa:** Flower, Tree, Butterfly, Bee, Seed, Grow, Bug, Leaf, Grass, Ladybird, Worm, Petal
**Mẫu câu:** "I can see a ___. / I can see two ___s." · "The seed will grow into a ___."

## L7 🧹 Helping at Home

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Học các việc nhà (tidy up, sweep, wash up, set the table…) và nói "I can tidy up the toys", dùng "can" lần đầu tiên. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | "Can" là bước ngữ pháp quan trọng. Trẻ cũng thấy tự hào khi nói được mình có thể làm gì. |

**Từ khóa:** Tidy up, Sweep, Wash up, Feed the pet, Set the table, Make the bed, Water the plants, Vacuum, Dust, Fold the laundry, Put away toys, Wipe the table

**Mẫu câu:** "I can ___." · "Can you help me ___, please?"

## L8 😄 Fun with Friends

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Gọi tên cảm xúc (happy, sad, angry, excited…) và dùng ngôn ngữ nhường nhịn lịch sự: "Can I have a turn, please?" và "Sorry". |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cảm xúc và chia sẻ là trái tim của lớp Sapling. Những câu này giúp trẻ kết bạn và giải quyết rắc rối nhỏ bằng lời nói. |

**Từ khóa:** Happy, Sad, Share, Turn, Sorry, Friend, Play together, Excited, Angry, Kind, Hug, Laugh

**Mẫu câu:** "I feel ___." · "Can I have a turn, please?"

## L9 🚗 Trips & Outings

| | |
|---|---|
| **CON SẼ HỌC GÌ** | Học từ về phương tiện và địa điểm (car, bus, train, zoo, beach…) và kể về chuyến đi với "We went to the zoo" và "I saw a lion". |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Chủ đề tổng kết: làm quen nhẹ nhàng với thì quá khứ, đúng chỗ lớp Bridge A tiếp nối, giúp con lên lớp một cách suôn sẻ. |

**Từ khóa:** Car, Bus, Train, Park, Zoo, Beach, Shop, Aeroplane, Bicycle, Museum, Playground, Farm

**Mẫu câu:** "We went to the ___." · "I saw a ___ at the ___."

# Câ´p độ Bridge A

Gia đình và cuộc sống hằng ngày · Band 3.0 đến 3.5

Độ tuổi: Ages 6–7 | CEFR (tham khảo): A1 | Mục tiêu: Band 3.0–3.5

Bridge A đưa trẻ từ những câu ngắn ở lớp Sapling đến những lượt nói thực sự đầu tiên. Mỗi bài học gần gũi với gia đình và những nơi con biết, nên con luôn có điều để nói.

### Khi kêt thúc câ´p độ này, con có thể

- Trả lời một câu hỏi cá nhân bằng hai đến ba câu liên kết
- Tả một người, nơi chốn hoặc đồ vật với 3 chi tiết rõ ràng
- Nêu lý do đơn giản với "because"
- Đọc một đoạn ngắn và trả lời câu hỏi Đúng/Sai/Không có thông tin và điền từ
- Viết 3 đến 5 câu về một chủ đề quen thuộc

### Câ´p độ này diễn ra thê´ nào

Mỗi bài có 8 từ cốt lõi, 3 mẫu câu và trọn bộ bài tập Nói, Đọc, Viết, Nghe. Bài tập nói hằng tuần luân phiên qua ba câu hỏi khác nhau.

## BA1 Visiting Family

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con đến thăm ai và khi nào, tả ngôi nhà của người thân (ở đâu, trông thế nào) và giải thích vì sao các gia đình thích thăm nhau. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc một câu chuyện ngắn về buổi thăm bà vào Chủ nhật, trả lời câu hỏi Đúng/Sai và điền từ; viết vài câu về món quà con muốn tặng. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giúp con có những từ về gia đình và mẫu câu "I visit… on…" dùng hằng tuần, đồng thời tự tin nói thành câu đầy đủ về những người con yêu thương. |

**Từ khóa:** Grandma, Grandpa, Visit, Cousin, Hug, Present, Garden, Family

**Mẫu câu:** “I visit my grandma on Sundays.” · “My favourite relative is my grandma because she is kind.”

## BA2 🧹 Helping at Home

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Kể tên những việc nhà con làm, nói về một việc con không thích và điều giúp việc đó dễ hơn, giải thích vì sao giúp đỡ việc nhà là tốt. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn nhỏ giúp mẹ trước giờ đến trường; viết ai giúp con nhiều nhất ở nhà và nói lời cảm ơn thế nào. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Biến việc nhà hằng ngày thành bài luyện tiếng Anh, dạy con nói về cảm xúc với công việc một cách lịch sự, đồng thời rèn tính trách nhiệm và biết ơn. |

**Từ khóa:** Broom, Sweep, Wash, Dishes, Tidy, Bin, Bed, Help

**Mẫu câu:** "I help my mum by sweeping the floor." · "Every day, I tidy my room before breakfast."

## BA3 🛒 At the Supermarket

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói gia đình mua gì ở siêu thị, tả một món ăn yêu thích (trông thế nào, tìm ở đâu, vì sao thích) và giải thích vì sao nên lập danh sách mua sắm. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc câu chuyện về chuyến đi siêu thị ngày thứ Bảy; viết con sẽ chọn ba món nào và vì sao. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Chuẩn bị cho con những tình huống thật như mua sắm, lựa chọn và tập thói quen nêu lý do ("because...") cho mỗi lựa chọn. |

**Từ khóa:** Trolley, Basket, List, Fruit, Queue, Pay, Bag, Shelf

**Mẫu câu:** "We buy fruit at the supermarket." · "I help my mum by pushing the trolley."

## BA4 🏫 At School

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về môn học yêu thích, tả một giáo viên con quý (ngoại hình, dạy gì, giúp con thế nào) và giải thích vì sao bạn bè quan trọng ở trường. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về buổi sáng của một bạn ở trường; viết về một ngày ở trường của con với các từ first, next, last. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cho con vốn tiếng Anh lớp học hằng ngày và những từ chỉ trình tự đầu tiên (first, next, last) giúp con kể lại một ngày mạch lạc, dễ theo dõi. |

**Từ khóa:** Teacher, Classroom, Friend, Pencil, Playground, Subject, Homework, Break

**Mẫu câu:** "My favourite subject is art because it is fun." · "At break time, I play with my friends."

## BA5 At the Doctor

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Giải thích chuyện gì xảy ra khi đi khám bác sĩ, tả cảm giác khi bị ốm (đau ở đâu, làm gì, ai giúp) và nói vì sao cần đi khám khi không khỏe. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn bị ho; viết hai, ba ý để giữ cho cơ thể khỏe mạnh. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Chuẩn bị cho con biết nói rõ mình cảm thấy thế nào, một kỹ năng an toàn quan trọng, và gắn tiếng Anh với thói quen sống khỏe. |

**Từ khóa:** Doctor, Sick, Nurse, Medicine, Temperature, Cough, Waiting room, Better

**Mẫu câu:** "I feel sick so I go to the doctor." · "The doctor checks my temperature and my heartbeat."

## BA6 At the Park

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con thích làm gì ở công viên, lên kế hoạch cho một buổi dã ngoại tưởng tượng (mời ai, mang món gì, chơi trò gì) và giải thích vì sao trẻ em thích chơi ngoài trời. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một ngày thứ Bảy ở công viên; viết các quy tắc an toàn cho trẻ ở công viên kèm lý do. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy mẫu "I would like to..." để nói về kế hoạch và "because..." để nêu lý do, hai mẫu câu con dùng trong hầu hết cuộc trò chuyện về sau. |

**Từ khóa:** Park, Swing, Slide, Sandpit, Ball, Bench, Run, Friend

**Mẫu câu:** "I like to play on the swing at the park." · "My friend and I run and play together."

## BA7 Animals Around Us

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về thú cưng, tả con vật con muốn nuôi (ngoại hình và cách chăm sóc) và giải thích vì sao chăm sóc động vật quan trọng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn nhỏ và chú chó; viết một đoạn vui "nếu thú cưng của con biết nói". |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Khuyến khích trí tưởng tượng và lòng yêu động vật, đồng thời mở rộng từ miêu tả (mềm, nhỏ, dài, trắng) — nền tảng của mọi bài nói miêu tả sau này. |

**Từ khóa:** Pet, Dog, Cat, Feed, Walk, Garden, Water, Care

**Mẫu câu:** "I have a pet dog at home." · "Every day, I feed my pet."

## BA8 🤝 Playing Together

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về trò chơi với bạn, kể một câu chuyện ngắn về rắc rối khi chơi và cách giải quyết, giải thích vì sao chia sẻ quan trọng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về hai người bạn biết chia sẻ và thay phiên; tự nghĩ và viết một trò chơi mới với hướng dẫn đơn giản. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng ngôn ngữ giao tiếp như "Let's take turns", "Sorry" và dạy con giải quyết mâu thuẫn nhỏ bằng lời nói, một kỹ năng cho trường học và cuộc sống. |

**Từ khóa:** Friend, Share, Turn, Game, Team, Kind, Together, Smile

**Mẫu câu:** “I like to play football with my friends.” · “It is my turn to go first.”

## BA9 🏖️ At the Beach

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về bãi biển, tả những thứ con sẽ mang theo trong túi đi biển và công dụng của từng thứ, giải thích vì sao cần bảo vệ da khỏi nắng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một ngày đi biển của gia đình; viết bưu thiếp gửi bạn kể mình thấy gì và đang làm gì. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy cách miêu tả bằng thì hiện tại ("I can see… I am playing…") qua một bài viết thực tế, kèm từ vựng an toàn khi nắng hữu ích cho các kỳ nghỉ. |

**Từ khóa:** Beach, Sea, Sand, Swim, Sun, Hat, Sandcastle, Wave

**Mẫu câu:** “I like to swim at the beach.” · “I wear a hat to stay safe in the sun.”

# Cấp độ Bridge B

Điều con yêu thích và cảm xúc · Band 3.5 đến 4.0

Độ tuổi: Ages 6–7 | CEFR (tham khảo): A1 | Mục tiêu: Band 3.5–4.0

Bridge B cho trẻ nói về điều mình yêu thích và cảm nhận: con người, căn phòng, đồ ăn, trường học, động vật và sở thích. Con học so sánh, nêu lý do và giải thích cảm xúc.

### Khi kết thúc cấp độ này, con có thể

- So sánh hai điều ("kinder than…", "more interesting than…")
- Nói về cảm xúc và giải thích vì sao
- Kể một câu chuyện ngắn trong quá khứ và nói một mong muốn tương lai
- Nêu ý kiến kèm hai lý do
- Viết một đoạn ngắn 4 đến 6 câu

### Cấp độ này diễn ra thế nào

Nhịp học giống Bridge A với câu trả lời dài hơn và nhiều câu hỏi ý kiến hơn. Mỗi tuần câu hỏi bài tập đổi góc nhìn để con luyện những kỹ năng khác nhau.

## BB1 My Favourite People

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói ai là người con yêu quý nhất và vì sao, kể chuyện về một người thân đã dạy con điều mới, giải thích vì sao gia đình quan trọng với trẻ. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc đoạn văn về người bà được yêu quý; viết con nghĩ trẻ nên dành nhiều thời gian hơn cho gia đình hay bạn bè, kèm lý do. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giới thiệu cách so sánh với "kinder than…" và nêu lý do, giúp con nói ấm áp về những người thân yêu nên việc luyện nói trở nên tự nhiên. |

**Từ khóa:** Kind, Funny, Patient, Favourite, Grandmother, Share, Smile, Cheerful

**Mẫu câu:** "My grandmother is kinder than most people because she always helps me." · "My favourite person is my grandmother because he/she always makes me laugh."

## BB2 🛏️ My Favourite Room

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói phòng yêu thích và vì sao, tả căn phòng mơ ước tưởng tượng, giải thích vì sao giữ phòng gọn gàng là quan trọng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một căn phòng ấm cúng; viết ý kiến của con về việc trẻ có nên có phòng riêng hay không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng từ vựng miêu tả nơi chốn (cosy, comfortable, tidy) và chỉ cho con cách đi từ một sự thật đến ý kiến có lý do. |

**Từ khóa:** Bedroom, Cosy, Shelf, Poster, Curtain, Messy, Tidy, Comfortable

**Mẫu câu:** "My bedroom is cosier than the kitchen because it has my favourite things." · "I like my room because it has a soft bed and my favourite toys."

## BB3 🍎 Healthy & Unhealthy Food

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con thường ăn gì, kể câu chuyện lần đầu thử một món mới, giải thích vì sao một số trẻ ăn quá nhiều đồ không lành mạnh và nêu ý kiến về việc dạy ăn uống lành mạnh ở trường. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc đoạn văn về bữa sáng; viết con nghĩ trường học có nên dạy nhiều hơn về ăn uống lành mạnh không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy cách so sánh "healthier than..." và một chủ đề gần gũi: chọn thực phẩm thông minh. Con có thể trò chuyện về nó ngay trong bữa ăn gia đình. |

**Từ khóa:** Healthy, Unhealthy, Vegetable, Fruit, Sugar, Snack, Balanced, Energy

**Mẫu câu:** "Fresh fruit is healthier than sugary snacks because it gives us energy." · "I try to eat fruit every day because it gives me energy."

## BB4 🎒 My Favourite School Things

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói môn học yêu thích, nói thật về một môn con thấy khó và cách con cố gắng cải thiện, giải thích vì sao mỗi bạn thích một môn khác nhau. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về giờ mỹ thuật yêu thích; viết con nghĩ trẻ có nên tự chọn môn học không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Khuyến khích tư duy phát triển: con tập nói "việc này khó với con và đây là cách con làm", giúp rèn sự kiên trì cùng với tiếng Anh. |

**Từ khóa:** Subject, Timetable, Pencil case, Playground, Classmate, Textbook, Interesting, Break time

**Mẫu câu:** "Art is more interesting than maths because it is fun." · "My favourite thing at school is my pencil case because it is fun."

## BB5 😊 How I Feel

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Tả cảm xúc thường ngày ở trường, kể câu chuyện về một ngày rất vui và giải thích vì sao nói ra cảm xúc lại có ích. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một sinh nhật đầy háo hức; viết những cách giúp một người bạn đang buồn. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cho con nhiều từ chỉ cảm xúc (proud, nervous, calm, bored) để gọi tên cảm xúc thay vì chỉ nói "tốt" hay "tệ", giúp ích cho sự tự tin và tình bạn. |

**Từ khóa:** Happy, Sad, Excited, Nervous, Proud, Tired, Calm, Bored

**Mẫu câu:** "I feel happy when I see my friends because it makes me smile." · "Playing with my friends makes me happier than staying inside."

## BB6 📍 My Favourite Places

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói cuối tuần gia đình thường đi đâu, tả một nơi con thích đến và giải thích vì sao mọi người thích những nơi yên tĩnh. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một thư viện trường đặc biệt; viết con thích nghỉ ở biển hay ở núi hơn và vì sao. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng từ vựng về nơi chốn (quiet, peaceful, comfortable) và cho con luyện chọn giữa hai lựa chọn rồi bảo vệ lựa chọn đó. |

**Từ khóa:** Place, Garden, Library, Quiet, Comfortable, Corner, Favourite, Relax

**Mẫu câu:** "My favourite place is the garden, because it is quiet." · "The library is more comfortable than the classroom, so I like it better."

## BB7 🦁 Wild Animals

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về chuyến đi sở thú, tả một loài thú hoang dã con thấy thú vị và giải thích vì sao phải bảo vệ động vật có nguy cơ tuyệt chủng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc đoạn văn nhiều thông tin về loài voi; viết ba ý về cách trẻ em có thể giúp động vật hoang dã. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Kết hợp sự tò mò khoa học với tiếng Anh: kiến thức về môi trường sống và bảo tồn, cùng kỹ năng đọc và nói để trình bày ba ý rõ ràng. |

**Từ khóa:** Wild, Jungle, Ocean, Dangerous, Protect, Habitat, Endangered, Strong

**Mẫu câu:** "Tigers live in the jungle, because they need space to roam." · "Elephants are much bigger than tigers, but the smaller animals can often move faster."

## BB8 ⚽ My Favourite Activities

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về các hoạt động sau giờ học, tả một sở thích con muốn học (vì sao, ai có thể dạy) và giải thích vì sao sở thích tốt cho trẻ. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về các câu lạc bộ mới sau giờ học; viết nên chơi một mình hay cùng bạn thì tốt hơn. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cho con nói về điều mình hào hứng để việc nói trở nên vui, và giới thiệu "would like to" để nói về ước muốn, mục tiêu. |

**Từ khóa:** Activity, Hobby, Team, Practice, Exciting, Skill, Energetic, Compete

**Mẫu câu:** "Football is more fun than homework, because it is exciting." · "I practise football every day, so I am getting better at it."

## BB9 🗺️ My Favourite Places to Visit

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con muốn đến đâu vào một ngày nào đó, kể về một nơi con đã đến và giải thích vì sao mọi người thích nơi mới. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về chuyến đi núi của gia đình; viết cần chuẩn bị gì cho chuyến đi cuối tuần và vì sao. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Luyện cả tương lai (would like to visit) và quá khứ (visited) trong cùng một chủ đề, chuẩn bị cho con những cuộc trò chuyện du lịch thật. |

**Từ khóa:** Visit, Journey, Beach, Mountain, Souvenir, Explore, View, Culture

**Mẫu câu:** "I would like to visit the beach, because I want to explore." · "The beach is more interesting than my hometown, because it has a beautiful view."

# Câ´p độ Phase A

Giải quyết vấn đề hằng ngày · Nền tảng Band 4.0

Độ tuổi: Ages 7–9 | CEFR (tham khảo): A1 – A2 | Mục tiêu: Band 4.0

Trẻ học tiếng Anh cần dùng khi có sự cố: cần giúp đỡ, mất đồ, bị ốm, bị lạc. Đó vừa là kỹ năng sống hữu ích vừa là chủ đề IELTS kinh điển.

### Khi kêt thúc câ´p độ này, con có thể

- Xin giúp đỡ, xin lỗi và đưa ra yêu cầu lịch sự
- Chỉ đường và mô tả rõ đồ vật bị mất hoặc thất lạc
- Kể một câu chuyện ngắn có mở đầu, diễn biến, kết thúc
- Đưa lời khuyên và nêu ý kiến kèm lý do
- Đọc đoạn văn ngắn và tìm đúng bằng chứng cho câu hỏi Đúng/Sai/Không có thông tin

### Câ´p độ này diễn ra thê´ nào

Chín bài học, mỗi bài có 8 từ khóa, 3 mẫu câu và luyện bốn kỹ năng. Câu hỏi nói đi từ thông tin cá nhân đến kể chuyện rồi ý kiến.

## A1 SOS I Need Help

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Xin giúp đỡ một cách lịch sự, kể lại lần con giúp người khác và giải thích ai là người tốt nhất để nhờ khi khẩn cấp, vì sao. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc câu chuyện ngắn về một bạn nhờ cô giáo giúp; viết ý kiến nên tự giải quyết vấn đề hay nhờ người lớn. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy mẫu "Excuse me, I have a problem... Can you help me?", vừa là kỹ năng an toàn vừa là tiếng Anh, và cho con thấy nhờ giúp đỡ là dũng cảm và lịch sự. |

**Từ khóa:** Help, Problem, Ask, Explain, Accident, Urgent, Police, Safe

**Mẫu câu:** “Excuse me, I have a problem with ___. Can you help me?” · “I do not understand this topic, so I need someone to explain it.”

## A2 🔍 Something Is Missing

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Mô tả món đồ bị mất, kể chuyện nhặt được đồ của người khác và đề xuất nơi công cộng nên làm gì với đồ thất lạc. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn không tìm thấy ví; viết vì sao ngày nay người ta hay đánh mất đồ. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy con mô tả đồ vật và nơi nhìn thấy lần cuối, đúng thứ ngôn ngữ cần khi thật sự mất đồ, đồng thời khuyến khích sự trung thực và trách nhiệm. |

**Từ khóa:** Missing, Wallet, Search, Remember, Notice, Pocket, Return, Valuable

**Mẫu câu:** "I cannot find my ___, and I last saw it in the classroom." · "It is a ___ ___ ___, and it is very important to me."

## A3 🍽️ I Don't Like This Food

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về món ăn con không thích, tả một món ăn gia đình tự hào, nói lịch sự với người phục vụ khi món ăn không hợp và nêu ý kiến về đồ ăn nhanh. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một gia đình gọi súp ở quán cà phê; viết đồ ăn nhanh thay thế món truyền thống là tốt hay xấu. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng từ chỉ vị (salty, spicy, bitter) và cách phàn nàn lịch sự, để con biết lên tiếng một cách tôn trọng ở nhà hàng thay vì im lặng. |

**Từ khóa:** Taste, Spicy, Salty, Sweet, Bitter, Fresh, Allergy, Order

**Mẫu câu:** "I really dislike ___ because it is too spicy." · "In my opinion, ___ tastes much better than ___."

## A4 🎒 I Forgot My School Things

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói trong cặp có gì, kể về lần quên đồ, khuyên một người bạn hay quên và nêu ý kiến về máy tính bảng so với sách giấy. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn quên hộp bút; viết học sinh có nên dùng máy tính bảng thay sách giấy không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy cách xin lỗi và mượn đồ lịch sự ("I am sorry, but I forgot my...") cùng thói quen sắp xếp thực tế con có thể dùng ngay sáng mai. |

**Từ khóa:** Forget, Borrow, Lend, Backpack, Textbook, Stationery, Apologize, Prepare

**Mẫu câu:** "I am sorry, but I forgot to bring my ___ today." · "Could you please lend me your ___ for a moment?"

## A5 🤒 I Don't Feel Well

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con làm gì khi bị cảm, tả người chăm sóc con lúc ốm và thảo luận nhà trường có thể giúp trẻ hình thành thói quen lành mạnh thế nào. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn bị ốm ở trường; viết ý kiến về việc chăm sóc sức khỏe miễn phí cho mọi người. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy từ vựng triệu chứng (fever, headache, stomach) để con nói rõ cho thầy cô hoặc bác sĩ biết mình bị sao, một kỹ năng thực tế quan trọng. |

**Từ khóa:** Fever, Headache, Stomach, Medicine, Rest, Doctor, Symptom, Recover

**Mẫu câu:** "I feel sick today because I have a bad headache." · "The doctor told me to take ___ and drink ___."

## A6 📍 Where Is It?

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc dùng bản đồ, giải thích từng bước đi từ nhà đến trường và so sánh tìm đường bằng điện thoại với bản đồ giấy. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn hỏi đường đến thư viện; viết nên sống ở thành phố nhiều nhà cao tầng hay nơi có nhiều không gian mở. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy chỉ đường và làm theo chỉ dẫn (straight, left, opposite, between), thứ tiếng Anh thực tế để tự tin khám phá nơi mới. |

**Từ khóa:** Straight, Opposite, Corner, Between, Behind, Map, Distance, Cross

**Mẫu câu:** "Excuse me, can you tell me the way to ___?" · "You just need to go straight, and then turn left at the ___."

## A7 🐾 Lost Animal

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về thú cưng, kể con đã làm gì khi thấy một con vật bị lạc hoặc bị thương và giải thích vì sao phải chăm sóc thú cưng cẩn thận. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn gặp chú chó đi lạc; viết thành phố có nên xây trạm cứu hộ cho động vật vô gia cư không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Luyện tả một con vật bị lạc (kích thước, màu sắc, đặc điểm) đúng trật tự từ, và dạy con hành động tử tế, an toàn khi gặp động vật gặp nạn. |

**Từ khóa:** Pet, Fur, Collar, Bark, Rescue, Stray, Owner, Feed

**Mẫu câu:** "The lost animal is a ___ ___ dog with ___." · "If I find a stray pet, I will give it food."

## A8 👏 Sharing

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc chia sẻ đồ chơi, kể chuyện lần có người chia sẻ với con và thảo luận những thứ người ta không thích chia sẻ. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn cho mượn bút màu; viết trẻ có nên được dạy chia sẻ mọi thứ không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng ngôn ngữ về sự rộng lượng và công bằng (share, divide, borrow, thank) và giúp con hiểu chia sẻ cũng có giới hạn, một cân bằng xã hội lành mạnh. |

**Từ khóa:** Share, Generous, Selfish, Divide, Together, Experience, Borrow, Thank

**Mẫu câu:** "I like sharing my things with my friends because ___." · "When I was a child, my parents taught me to share ___ with my siblings."

## A9 📦 Lost

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con có biết địa chỉ nhà và số điện thoại của bố mẹ không, kể câu chuyện bị lạc và giải thích cách bố mẹ giúp trẻ không bị lạc. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn bị lạc gia đình ở nhà ga; viết ý kiến công nghệ dẫn đường có giúp mọi người không bị lạc nữa không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Luyện đúng những gì con cần nói khi bị lạc ("I am lost. My name is..."), rèn cùng lúc sự an toàn, bình tĩnh và nói rõ ràng. |

**Từ khóa:** Lost, Crowd, Strange, Panic, Recognize, Guide, Station, Safe

**Mẫu câu:** "I felt afraid when I got lost because I didn't know the streets." · "I stayed calm and asked a police officer for help."

# Câ´p độ Phase B

Lòng tốt và hợp tác · Band 4.0

Độ tuổi: Ages 9–10 | CEFR (tham khảo): A2 | Mục tiêu: Band 4.0

Trẻ luyện ngôn ngữ về tình bạn, gia đình, làm việc nhóm và cộng đồng, đồng thời học cách bảo vệ ý kiến bằng lý do và ví dụ.

### Khi kêt thúc câ´p độ này, con có thể

- Giải thích một quan điểm và củng cố bằng ví dụ
- So sánh quá khứ với hiện tại
- Miêu tả tinh thần đồng đội, sự công bằng và lòng tốt bằng tiếng Anh
- Cân nhắc mặt tốt và mặt chưa tốt trước khi nêu ý kiến
- Viết một đoạn văn rõ ràng, mạch lạc với từ nối

### Câ´p độ này diễn ra thê´ nào

Chín bài học tiếp tục mô hình bốn kỹ năng, với lượt nói Phần 2 dài hơn (khoảng một phút) và một câu thảo luận Phần 3 vào tuần thứ ba.

## B1 👋 Making Friends

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc kết bạn mới, tả người bạn thân nhất, so sánh bạn trực tuyến với bạn ngoài đời và đưa lời khuyên cho một bạn nhút nhát. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một học sinh mới tham gia câu lạc bộ mỹ thuật; viết lời khuyên cho bạn nhút nhát muốn có bạn. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cho con những câu cụ thể để bắt đầu một tình bạn (chào hỏi, hỏi về sở thích) và dạy con đưa ra lời khuyên, một kỹ năng nói ở mức cao hơn. |

**Từ khóa:** Friend, Introduce, Hobby, Polite, Similar, Trust, Chat, Smile

**Mẫu câu:** “To make new friends, I usually start by saying hello and asking about their hobbies.” · “A good friend should be kind and always willing to ___.”

## B2 🏠 Helping My Family

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc nhà, tả một người thân con hay giúp, giải thích đời sống gia đình đã thay đổi thế nào so với thời ông bà và nêu ý kiến về chia đều việc nhà. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn giúp bố mẹ bận rộn việc nhà vào thứ Bảy; viết việc nhà có nên chia đều khi cả bố mẹ đều đi làm. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Thêm kỹ năng so sánh quá khứ và hiện tại cho con, và biến việc nhà thành cuộc trò chuyện về sự công bằng và tinh thần đồng đội. |

**Từ khóa:** Chore, Clean, Cook, Sweep, Wash, Support, Busy, Care

**Mẫu câu:** "Every weekend, I help my family by cleaning the house." · "My parents work hard, so I want to ___ to save their time."

## B3 🍛 Eating Together

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con ăn một mình hay cùng người khác, tả một bữa ăn gia đình đáng nhớ, gợi ý cách làm bữa tối vui hơn và nêu ý kiến về việc ăn đồ ăn nhanh một mình. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về bữa cơm gia đình ngày Chủ nhật; viết việc ăn đồ ăn nhanh một mình là xu hướng tích cực hay tiêu cực. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dùng bữa cơm gia đình để luyện kể chuyện (kỷ niệm) và đưa ra gợi ý, đồng thời nhẹ nhàng khuyến khích thói quen trò chuyện cùng nhau bên bàn ăn. |

**Từ khóa:** Meal, Gather, Delicious, Traditional, Celebrate, Conversation, Table, Special

**Mẫu câu:** "My family usually eats dinner together at ___ every evening." · "Eating together is important because we can talk about our day."

## B4 🛠️ Working Together

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con thích làm việc một mình hay theo nhóm, tả một dự án nhóm, giải thích điều gì làm nên một trưởng nhóm tốt và thảo luận vấn đề cùng cách giải quyết khi làm nhóm. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về bốn học sinh lên kế hoạch cho dự án khoa học; viết những vấn đề có thể xảy ra khi làm nhóm và cách giải quyết. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng ngôn ngữ làm việc nhóm (agree, cooperate, leader) và cấu trúc vấn đề–giải pháp, cốt lõi của bài viết tốt. |

**Từ khóa:** Team, Project, Member, Leader, Cooperate, Agree, Result, Success

**Mẫu câu:** "In our team project, my job was to search information." · "Working in a team is great because we can finish the work faster."

## B5 🧡 Being Kind

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về cách mọi người thể hiện lòng tốt, kể lần có người tử tế với con, gợi ý cách nhà trường dạy sự tử tế và so sánh thành phố lớn với làng quê nhỏ. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn giúp nhặt sách rơi; viết mọi người có ít quan tâm nhau hơn ở thành phố lớn so với làng quê không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cho con những từ về lòng tốt (compliment, forgive, respect), hỗ trợ việc rèn nhân cách cùng với tiếng Anh. |

**Từ khóa:** Kind, Smile, Compliment, Patient, Forgive, Respect, Feeling, Gentle

**Mẫu câu:** "Being kind means helping people without expecting a reward." · "A small act of kindness, such as holding the door, can make someone's day."

## B6 🙋 Helping People

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về hoạt động tình nguyện, tả một người phục vụ cộng đồng như y tá hay lính cứu hỏa, giải thích vì sao người trẻ nên giúp người lớn tuổi và thảo luận về công tác cộng đồng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một lớp giúp làm vườn cộng đồng; viết ý kiến về việc học sinh có nên bắt buộc làm công tác cộng đồng. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giới thiệu ngôn ngữ cộng đồng (volunteer, neighbour, donate) và cho con thấy tiếng Anh của mình có thể dùng để tạo ra điều tích cực. |

**Từ khóa:** Volunteer, Community, Elderly, Charity, Donate, Offer, Neighbour, Grateful

**Mẫu câu:** "In my free time, I like to help elderly neighbours." · "Whenever I see someone struggling with ___, I always offer to help."

## B7 🐕 Being Kind to Animals

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về động vật hoang dã và thú cưng, kể một trải nghiệm với động vật, giải thích cách thể hiện lòng tốt với động vật mỗi ngày và thảo luận về việc dùng động vật trong giải trí. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn đến trạm cứu hộ động vật; viết ý kiến về việc cấm dùng động vật trong xiếc. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Kết hợp lòng trắc ẩn với kỹ năng lập luận: con học cách nêu ý kiến về quyền lợi động vật và bảo vệ ý kiến bằng lý do. |

**Từ khóa:** Animal, Protect, Cruel, Shelter, Adopt, Harm, Habitat, Care

**Mẫu câu:** "Animals have feelings too, so people should treat them with kindness." · "It is cruel to keep wild animals in small cages."

## B8 ⚖️ Playing Fairly

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về trò chơi với bạn, tả một lần tinh thần chơi đẹp quan trọng, giải thích người chơi nên cư xử thế nào khi thua và nêu ý kiến liệu chiến thắng có phải mục tiêu quan trọng nhất. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một trận bóng đá và khoảnh khắc chơi đẹp; viết ý kiến về chiến thắng trong thể thao thi đấu. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy ngôn ngữ về tinh thần thể thao (rules, honest, respect) và giúp con đón nhận thắng thua một cách đẹp, một bài học cho cuộc sống. |

**Từ khóa:** Rule, Fair, Cheat, Winner, Loser, Respect, Honest, Referee

**Mẫu câu:** "In any sport or game, it is important to follow the ___." · "Winning is great, but playing ___ is much more important."

## B9 🚌 Travelling Together

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về cách con đi học, tả một chuyến đi theo nhóm, cân nhắc mặt tốt và mặt chưa tốt của việc đi cùng nhóm và nêu ý kiến về giao thông công cộng miễn phí. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về hành trình đi tàu với cách cư xử lịch sự; viết giao thông công cộng có nên miễn phí ở thành phố lớn không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng từ vựng du lịch và phép lịch sự (queue, passenger, timetable) và giới thiệu tư duy ưu–nhược điểm, kỹ năng cốt lõi để có ý kiến cân bằng. |

**Từ khóa:** Journey, Passenger, Queue, Polite, Seat, Luggage, Timetable, Delay

**Mẫu câu:** "When taking public transport, people should always wait in a queue." · "I prefer travelling with friends because we can share memories."

# Cấp độ Phase 1

Chủ đề nền tảng cho kỹ năng thi · Band 4.0

Độ tuổi: Ages 10–12 | CEFR (tham khảo): A2 – B1 | Mục tiêu: Band 4.0

Trẻ thảo luận các chủ đề hiện đại lớn (ô nhiễm, AI, sức khỏe, internet, khí hậu, nghề nghiệp, du lịch và tương lai) theo cấu trúc IELTS Speaking Phần 1 đến 3 và Writing Task 2.

### Khi kết thúc cấp độ này, con có thể

- Trả lời câu hỏi Phần 1 kèm lý do và ví dụ
- Nói khoảng một phút về thẻ gợi ý Phần 2
- Thảo luận câu hỏi trừu tượng Phần 3: nguyên nhân, hệ quả, giải pháp, dự đoán
- Viết đoạn ý kiến ngắn theo phong cách Task 2
- Dùng từ vựng chủ đề chính xác

### Cấp độ này diễn ra thế nào

Tám bài học, mỗi bài có 8 từ khóa và 3 mẫu câu. Bài tập nói luân phiên giữa câu hỏi Phần 1, Phần 2 và Phần 3. Đáp án trong lớp là mẫu giảng dạy, không phải điểm thi.

## 1.1 Environmental Pollution

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói ô nhiễm có phải là vấn đề nơi con sống không, tả một nơi sạch đẹp con muốn bảo vệ, giải thích ô nhiễm ảnh hưởng thế nào đến sức khỏe và cuộc sống, và tranh luận chính phủ hay từng cá nhân nên giải quyết. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một thành phố chịu khói xe và khói nhà máy; viết ý kiến về việc ai có thể giải quyết ô nhiễm môi trường. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giới thiệu quan hệ nguyên nhân–kết quả ("smoke from motorbikes causes...") và lối viết nêu ý kiến cân bằng dùng trong IELTS, về chủ đề con thật sự quan tâm. |

**Từ khóa:** Pollution, Smoke, Trash, Factory, Harmful, Clean, Breath, Litter

**Mẫu câu:** "The main cause of air pollution in my city is smoke from motorbikes." · "Pollution is very harmful to human health because it causes ___."

## 1.2 🤖 Artificial Intelligence

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về các ứng dụng AI con dùng, kể lần một ứng dụng thông minh đưa ra câu trả lời sai, giải thích cách dùng AI an toàn và trung thực khi làm bài, và thảo luận liệu máy tính có thay thế được giáo viên. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một lớp thử trợ lý AI; viết về việc AI có thể làm giảm hay tạo thêm việc làm. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Chuẩn bị cho con bước vào thế giới AI: dùng thế nào, khi nào cần kiểm tra lại, và cách nói, viết về công nghệ một cách trôi chảy, có tư duy phản biện. |

**Từ khóa:** Artificial, Robot, Smart, Replace, Translate, Fast, Future, Assistant

**Mẫu câu:** "I often use AI tools like translation apps to help me study." · "AI can process data very quickly, but it cannot replace human feelings."

## 1.3 🍎 Healthy Living

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con vận động thể chất thế nào, tả một thói quen chưa tốt con muốn thay đổi và cách thay đổi, thảo luận bố mẹ hay nhà trường có trách nhiệm hơn với sức khỏe trẻ và tranh luận về thuế đồ uống có đường. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc câu chuyện về một bạn xây dựng thói quen lành mạnh (tập thể dục, ăn uống, ngủ); viết ý kiến về việc đánh thuế đồ uống có đường và đồ ăn nhanh. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Biến sức khỏe thành mục tiêu cá nhân thật ("I want to change... by..."), dạy ngôn ngữ về thói quen và trách nhiệm, và cho con cách nói về lựa chọn của chính mình. |

**Từ khóa:** Diet, Exercise, Habit, Junk food, Energy, Fresh, Sleep, Fitness

**Mẫu câu:** "To stay healthy, I try to exercise at least ___." · "Eating too much junk food causes weight gain."

## 1.4 🛡️ Internet, Social Media

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói con dành bao nhiêu thời gian trên mạng, kể điều hữu ích con học được trực tuyến, đưa lời khuyên để an toàn khi dùng mạng và cân nhắc lợi ích và hạn chế của mạng xã hội. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn học trực tuyến và dùng mạng xã hội để giữ liên lạc với bạn bè; viết lợi ích của mạng xã hội có lớn hơn hạn chế của nó không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy từ vựng an toàn số (privacy, password, screen time) và luyện lối viết cân bằng "lợi ích và hạn chế", hữu ích hằng ngày và trong thi cử. |

**Từ khóa:** Online, Social media, Screen, Connect, Privacy, Password, Share, Dangerous

**Mẫu câu:** "I spend about ___ hours on social media every day, mainly checking TikTok." · "Social media is great for ___, but it can also waste ___."

## 1.5 🌍 Climate Change

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về thời tiết thay đổi, tả việc gia đình con làm để bảo vệ môi trường, thảo luận cá nhân hay doanh nghiệp nên làm nhiều hơn và nêu ý kiến về mức nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc đoạn văn khoa học về biến đổi khí hậu; viết con có đồng ý đây là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất thế giới không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Cho con từ vựng khoa học chính xác (greenhouse gas, temperature, melt) và ngôn ngữ cho ý kiến "đồng ý hay không đồng ý", đồng thời cho thấy hành động nhỏ có ý nghĩa. |

**Từ khóa:** Climate, Warm, Earth, Melt, Temperature, Greenhouse gas, Sea, Action

**Mẫu câu:** "Climate change means the temperature of the Earth is ___." · "Because the Earth is warmer, the polar ice is ___."

## 1.6 🚀 Future Jobs

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về công việc của những người trong gia đình, tả công việc mơ ước, thảo luận liệu máy móc có lấy hết việc làm của con người và nêu ý kiến về việc lương cao có phải yếu tố quan trọng nhất. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn mơ ước trở thành kỹ sư; viết lương cao có phải điều quan trọng nhất khi chọn nghề không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giúp con hình dung tương lai và mô tả bằng tiếng Anh: từ vựng nghề nghiệp, kỹ năng, mẫu "I want to work as... because I like..." và ý kiến sâu sắc về công việc. |

**Từ khóa:** Career, Skill, Technology, Engineer, Programmer, Salary, Remote, Dream

**Mẫu câu:** "In the future, I want to work as a ___ because I like ___." · "To get a good job, young people must learn English."

## 1.7 ✈️ Travelling Around the World

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc đi du lịch nước ngoài, kể câu chuyện về một chuyến đi đáng nhớ, giải thích du khách có thể tôn trọng văn hóa địa phương thế nào và nêu ý kiến về tác động của du lịch đại trà. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn lên kế hoạch đi Nhật Bản; viết du lịch đại trà có làm tổn hại văn hóa và di tích địa phương không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng từ vựng du lịch (passport, flight, sightseeing), dạy sự tôn trọng văn hóa và chuẩn bị cho con tự tin dùng tiếng Anh khi đi du lịch thật. |

**Từ khóa:** Travel, Airport, Passport, Culture, Tourist, Flight, Souvenir, Sightseeing

**Mẫu câu:** "If I have the chance, I would love to travel to ___ because ___." · "Travelling is beneficial because it teaches us about ___."

## 1.8 🚀 The Future World

| | |
|---|---|
| **NÓI** | So sánh công nghệ con dùng với thời ông bà, tả một công nghệ tương lai con muốn thấy, thảo luận liệu con người có sống trên sao Hỏa và tranh luận tiến bộ khoa học làm cuộc sống tốt hơn hay tệ hơn. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một lớp vẽ thành phố tương lai; viết tiến bộ khoa học sẽ làm cuộc sống tốt hơn hay tệ hơn. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Mở rộng trí tưởng tượng và ngôn ngữ dự đoán ("people will… / might…") và dạy con phân biệt khả năng thật với mong ước, một thói quen tư duy phản biện. |

**Từ khóa:** Future, Satellite, Space, Predict, Vehicle, Planet, Automatic, Change

**Mẫu câu:** “In the year 2050, I believe that people will live in smart houses.” · “In the future, robots will do most of the ___.”

# Cấp độ Phase 2

Môi trường và phát triển bền vững · Luyện Band 4.0

Độ tuổi: Ages 12–14 | CEFR (tham khảo): B1 | Mục tiêu: Band 4.0

Giai đoạn cuối của chương trình: trẻ xây dựng lập luận về môi trường (năng lượng, nhựa, rừng, nước, động vật, mực nước biển, thời tiết và tái chế) và luyện đồng thời mọi kỹ năng.

### Khi kết thúc cấp độ này, con có thể

- Nói về một chủ đề với dữ kiện, nguyên nhân và hệ quả
- Dùng "if... would..." cho tình huống giả định
- Đề xuất giải pháp và tranh luận ủng hộ hay phản đối một chính sách
- Đọc đoạn văn dài hơn và tìm đúng bằng chứng
- Viết đoạn ý kiến theo phong cách Task 2 với lý do và ví dụ

### Cấp độ này diễn ra thế nào

Tám bài học về các thách thức môi trường có thật. Bài tập luân phiên giữa mô tả, giải thích và tranh luận, để con luyện đủ Speaking Phần 1, 2 và 3.

## 2.1 Renewable Energy

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc tiết kiệm điện, tả một nguồn năng lượng sạch, đề xuất cách trường học hay cộng đồng dùng nhiều năng lượng sạch hơn và tranh luận có nên cấm hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một trường tham quan trang trại điện mặt trời; viết ý kiến về việc cấm hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giải thích năng lượng tái tạo bằng tiếng Anh rõ ràng và rèn con đi từ mô tả đến đề xuất giải pháp rồi tranh luận một quan điểm, trọn hành trình IELTS Speaking. |

**Từ khóa:** Renewable, Solar, Wind, Electricity, Clean, Coal, Power, Save

**Mẫu câu:** "Renewable energy comes from the ___, so it never runs out." · "Solar power is much cleaner than ___."

## 2.2 🐢 Plastic Pollution

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về đồ nhựa trong cuộc sống hằng ngày, kể lần con thấy ô nhiễm nhựa, giải thích rác thải nhựa gây hại cho động vật và đại dương thế nào và tranh luận có nên cấm nhựa dùng một lần. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về chuyến đến bãi biển và rác thải nhựa; viết ý kiến về việc cấm ống hút và cốc dùng một lần. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy từ vựng nguyên nhân–hệ quả (decompose, marine, waste) và cho con ngôn ngữ để nói về giải pháp bằng dữ kiện, không chỉ bằng cảm xúc. |

**Từ khóa:** Plastic, Ocean, Turtle, Waste, Reusable, Bottle, Decompose, Ban

**Mẫu câu:** "Plastic bags are dangerous for marine animals because they mistake them for ___." · "Instead of using plastic bags, shoppers should carry ___."

## 2.3 🌳 Deforestation

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về rừng và công viên, tả một sự kiện trồng cây, giải thích điều gì sẽ xảy ra với động vật và con người nếu rừng biến mất và tranh luận có nên phạt các công ty phá rừng. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một lớp tham quan khu rừng và học vì sao cây cho chúng ta oxy; viết ý kiến về việc phạt các công ty phá rừng. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Xây dựng cấu trúc "if... would..." để nói về hệ quả và từ vựng về cây, oxy, đất, thiết yếu cho nói và viết ở mức cao hơn. |

**Từ khóa:** Forest, Tree, Oxygen, Cut down, Plant, Soil, Damage, Paper

**Mẫu câu:** "Trees are vital because they absorb ___ and produce ___." · "When companies cut down forests, many animals lose their natural homes."

## 2.4 💧 Water Scarcity

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói nước ở nhà con đến từ đâu, kể lần thiếu nước, giải thích các gia đình có thể làm gì để tiết kiệm nước và nêu ý kiến liệu nước sạch có nên miễn phí. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một thị trấn chịu hạn hán; viết nước sạch có nên miễn phí cho mọi người không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Gắn tiếng Anh với một vấn đề toàn cầu thật, dạy ngôn ngữ tiết kiệm nước thực tế và giúp con thấy thói quen hằng ngày có hệ quả lớn. |

**Từ khóa:** Water, Clean, Drought, Shortage, Waste, Shower, Tap, Precious

**Mẫu câu:** "Clean water is essential for human life because we need it for ___." · "During a drought, farmers cannot grow crops because there is no ___."

## 2.5 🦏 Endangered Species

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về phim tài liệu động vật, tả một loài động vật quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng, gợi ý người bình thường có thể làm gì để bảo vệ chúng và thảo luận chi tiêu cho động vật so với nhu cầu của con người. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về động vật có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng; viết ý kiến về việc tài trợ bảo tồn khi vẫn còn nghèo đói. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Rèn con xử lý câu hỏi khó "điều nào quan trọng hơn?" một cách công bằng, nêu cả hai phía trước khi chọn, một kỹ năng cấp cao. |

**Từ khóa:** Endangered, Extinct, Hunt, Rare, Protect, Survive, Habitat, Reserve

**Mẫu câu:** "Animals like pandas are endangered because people destroy their habitats." · "If we do not protect rare animals, they will become ___ soon."

## 2.6 🌊 Rising Sea Levels

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc sống gần biển, giải thích con sẽ chuẩn bị nhà hoặc thị trấn thế nào nếu mực nước biển dâng, mô tả những vấn đề các thành phố ven biển sẽ gặp và nêu ý kiến về việc di dời cư dân ven biển. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về mực nước biển và lũ lụt ven biển; viết chính phủ có nên di dời người dân khỏi vùng nguy cơ ngập không. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Giới thiệu ngôn ngữ giả định ("if the sea level rose, I would...") và củng cố kỹ năng giải thích, một bước tiến lớn về ngữ pháp và giải quyết vấn đề. |

**Từ khóa:** Sea level, Coast, Flood, Land ice, Island, Danger, Rise, Wall

**Mẫu câu:** "When polar ice melts, the sea level ___." · "People who live near the beach might lose their ___."

## 2.7 🌪️ Extreme Weather

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về thời tiết con không thích, kể một trải nghiệm thời tiết cực đoan, giải thích gia đình có thể chuẩn bị cho bão hoặc lũ thế nào và thảo luận hệ thống cảnh báo so với tái thiết. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một thị trấn nhận cảnh báo bão qua radio và chuẩn bị; viết chính phủ nên chi nhiều hơn cho cảnh báo hay cho tái thiết. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Dạy ngôn ngữ an toàn và chuẩn bị (warning, shelter, emergency) để con hiểu cảnh báo thời tiết và nói bình tĩnh về tình huống khẩn cấp. |

**Từ khóa:** Storm, Typhoon, Heatwave, Wind, Damage, Warning, Emergency, Shelter

**Mẫu câu:** "During a heavy storm, it is safest to stay indoors." · "Extreme weather is becoming more frequent because of ___."

## 2.8 ♻️ Recycling

| | |
|---|---|
| **NÓI** | Nói về việc tái chế ở nhà, tả thứ con sẽ làm từ vật liệu tái chế, giải thích vì sao một số người không tái chế và tranh luận có nên bắt buộc tái chế bằng luật. |
| **ĐỌC VÀ VIẾT** | Đọc về một bạn học phân loại rác; viết ý kiến về việc bắt buộc tái chế bằng luật. |
| **VÌ SAO QUAN TRỌNG** | Khép lại chương trình Band 4.0 bằng việc kết hợp mọi kỹ năng: mô tả, giải thích rào cản, đề xuất giải pháp và tranh luận một quan điểm, với chủ đề con có thể hành động ngay ngày mai. |

**Từ khóa:** Recycle, Bin, Separate, Waste, Material, Reduce, Reuse, Environment

**Mẫu câu:** “At home, we separate our trash into ___.” · “The rule of the three R's is: ___.”

---

Độ tuổi, CEFR và các mức band là hướng dẫn xếp lớp riêng của Steve's Study House dành cho phụ huynh, không phải chứng nhận chính thức. Luyện tập trên lớp không cho ra điểm IELTS; Steve's Study House là chương trình độc lập, không liên kết với IDP, British Council hay Cambridge Assessment.

**Có thắc mắc? Hãy hỏi giáo viên hoặc truy cập steve-ielts.pages.dev**